

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 4 NĂM 2024

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ mang sang	Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
I	Nguồn ngân sách cấp	11.466.798.903	0	653.340.177	10.813.458.726	
01	Nguồn NS cấp 12	2.901.005.710		213.787.438	2.687.218.272	
02	Nguồn NS cấp 13	3.727.018.126		373.685.535	3.353.332.591	
03	Nguồn NS cấp 14	4.838.775.067		65.867.204	4.772.907.863	
II	Thu thỏa thuận-Thu SN khác	246.489.923	527.725.530	447.730.498	326.484.955	
01	Học phí	89.132.789	100.880.000	63.110.960	126.901.829	
02	Tổ chức và QL Bán trú	1.249.535	139.828.000	135.318.723	5.758.812	
03	Phục vụ ăn sáng	438.548	60.720.000	59.317.648	1.840.900	
04	Thuế bị vật dụng bán trú	16.863.476			16.863.476	
05	Vệ sinh phí	13.009.258	17.024.000	10.794.500	19.238.758	
06	Tiền hoạt động năng khiếu	0			0	
07	Tiền HDNV nuôi dưỡng	111.830.100	89.443.000	54.257.600	147.015.500	
08	Lãi ngân hàng	588.470	244.530		833.000	
09	Anh văn	485.500	47.880.000	46.817.200	1.548.300	
10	Đàn	815.000	11.514.000	10.555.320	1.773.680	
11	Nhịp điệu	2.907.733	18.753.000	20.265.373	1.395.360	
12	Võ	5.134.434	14.079.000	17.879.774	1.333.660	
13	Vẽ	4.035.080	27.360.000	29.413.400	1.981.680	
III	Thu hộ - Chi hộ	251.686.323	560.087.000	531.860.016	279.913.307	
01	Tiền ăn bán trú	44.368.706	387.520.000	365.501.370	66.387.336	
02	Tiền ăn sáng	71.414.474	164.662.000	152.715.766	83.360.708	
03	Học phẩm	3.049.042		644.000	2.405.042	
04	Nước uống	6.228.662	7.905.000	7.008.180	7.125.482	
05	Bảo hiểm tai nạn học sinh	450.000			450.000	
06	Kinh phí CSSKBĐ học sinh	34.617.295			34.617.295	
07	Thu hộ khác (TT 16)	37.105.494		2.526.300	34.579.194	
08	Tiền học liệu, học cụ	52.487.650		2.962.400	49.525.250	
09	Khám sức khỏe ban đầu	1.965.000		502.000	1.463.000	
10	Tiền học sinh tham quan dã ngoại	0			0	
IV	Các khoản hề	330.589	0	0	330.589	
01	Tiền ăn hề	201.753	0	0	201.753	
02	Tiền ăn sáng hề	128.836	0	0	128.836	
V	Các quỹ	979.557.685	-1.309.000	26.800.000	951.448.685	
01	Quỹ khen thưởng	272.118.612			272.118.612	
02	Quỹ phúc lợi	556.156.183		26.800.000	529.356.183	
03	Quỹ PTHĐSNghiep	81.151.966			81.151.966	
04	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	32.834.810			32.834.810	
05	Quỹ bổ sung thu nhập	4.950.000			4.950.000	
06	Quỹ khác	22.310.000			22.310.000	
07	Quỹ tiền mặt	10.036.114	-1.309.000		8.727.114	
Tổng cộng (I+II+III+IV)		12.944.863.423	1.086.503.530	1.659.730.691	12.371.636.262	

Kế toán

WM

Lê Thị Hạnh

